

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Quyết định 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu, lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Theo thỏa thuận của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 02/TTHĐND ngày 05/01/2023 về việc thống nhất với kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo thỏa thuận của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tại Công văn số 01/ĐĐBQH-VP ngày 03/01/2023 về việc thống nhất với kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm) tại Tờ trình số 312/TTr-SLĐTBXH ngày 20/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này là kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định (Chi tiết như Phụ lục 1, 2 kèm theo).

Điều 2. Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, làm tiêu chí nghèo đa chiều khi xem xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và các chính sách kinh tế - xã hội khác trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động-TB&XH, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban VH-XH, HĐND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TB&XH, KH&ĐT, TC;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Ngân hàng CSXH tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các thành viên BCĐ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục 1**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2022)		Kết quả rà soát chính thức			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	166.942	619.939	4.198	2,51	5.056	3,03
1	Thành phố Quy Nhơn	66.642	257.341	59	0,09	111	0,17
2	Huyện Tuy Phước	8.086	27.584	304	3,76	196	2,42
3	Thị xã An Nhơn	22.595	80.971	604	2,67	728	3,22
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	236	3,41	423	6,10
5	Huyện Phù Mỹ	5.239	19.547	109	2,08	130	2,48
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.664	158.326	976	2,24	1.894	4,34
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	83	3,51	117	4,95
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.091	421	6,94	506	8,35
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	489	25,05	557	28,53
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.943	6.423	456	23,47	134	6,90
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	461	31,49	260	17,76
II	Khu vực nông thôn	273.648	960.480	15.607	5,70	14.966	5,47
1	Thành phố Quy Nhơn	7.110	26.517	27	0,38	76	1,07
2	Huyện Tuy Phước	46.635	154.168	1.630	3,50	1.123	2,41
3	Thị xã An Nhơn	29.211	103.609	650	2,23	1.033	3,54
4	Huyện Phù Cát	49.021	186.971	1.411	2,88	2.914	5,94
5	Huyện Phù Mỹ	43.276	150.976	1.311	3,03	1.142	2,64
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.242	57.591	452	2,62	874	5,07
7	Huyện Hoài Ân	25.614	99.761	1.945	7,59	1.369	5,34

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2022)		Kết quả rà soát chính thức			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
8	Huyện Tây Sơn	32.396	99.027	1.434	4,43	2.825	8,72
9	Huyện Vân Canh	7.037	24.904	1.849	26,28	1.402	19,92
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.077	28.684	2.530	31,32	1.170	14,49
11	Huyện An Lão	8.029	28.272	2.368	29,49	1.038	12,93
	Tổng cộng (I+II)	440.590	1.580.419	19.805	4,50	20.022	4,54
1	Thành phố Quy Nhơn	73.752	283.858	86	0,12	187	0,25
2	Huyện Tuy Phước	54.721	181.752	1.934	3,53	1.319	2,41
3	Thị xã An Nhơn	51.806	184.580	1.254	2,42	1.761	3,40
4	Huyện Phù Cát	55.951	215.178	1.647	2,94	3.337	5,96
5	Huyện Phù Mỹ	48.515	170.523	1.420	2,93	1.272	2,62
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.906	215.917	1.428	2,34	2.768	4,54
7	Huyện Hoài Ân	27.978	109.176	2.028	7,25	1.486	5,31
8	Huyện Tây Sơn	38.459	119.118	1.855	4,82	3.331	8,66
9	Huyện Vân Canh	8.989	31.970	2.338	26,01	1.959	21,79
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.020	35.107	2.986	29,80	1.304	13,01
11	Huyện An Lão	9.493	33.240	2.829	29,80	1.298	13,67

Phụ lục 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2022)		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ
		Số hộ	Nhân khẩu	%	Hộ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	166.942	619.939	5,54	9.254	4.198	2,51	5.056	3,03
1	Thành phố Quy Nhơn	66.642	257.341	0,26	170	59	0,09	111	0,17
2	Huyện Tuy Phước	8.086	27.584	6,18	500	304	3,76	196	2,42
3	Thị xã An Nhơn	22.595	80.971	5,90	1.332	604	2,67	728	3,22
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	9,51	659	236	3,41	423	6,10
5	Huyện Phù Mỹ	5.239	19.547	4,56	239	109	2,08	130	2,48
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.664	158.326	6,57	2.870	976	2,24	1.894	4,34
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	8,46	200	83	3,51	117	4,95
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.091	15,29	927	421	6,94	506	8,35
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	53,59	1.046	489	25,05	557	28,53
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.943	6.423	30,37	590	456	23,47	134	6,90
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	49,25	721	461	31,49	260	17,76
II	Khu vực nông thôn	273.648	960.480	11,17	30.573	15.607	5,70	14.966	5,47
1	Thành phố Quy Nhơn	7.110	26.517	1,45	103	27	0,38	76	1,07
2	Huyện Tuy Phước	46.635	154.168	5,90	2.753	1.630	3,50	1.123	2,41
3	Thị xã An Nhơn	29.211	103.609	5,76	1.683	650	2,23	1.033	3,54
4	Huyện Phù Cát	49.021	186.971	8,82	4.325	1.411	2,88	2.914	5,94
5	Huyện Phù Mỹ	43.276	150.976	5,67	2.453	1.311	3,03	1.142	2,64
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.242	57.591	7,69	1.326	452	2,62	874	5,07
7	Huyện Hoài Ân	25.614	99.761	12,94	3.314	1.945	7,59	1.369	5,34
8	Huyện Tây Sơn	32.396	99.027	13,15	4.259	1.434	4,43	2.825	8,72
9	Huyện Vân Canh	7.037	24.904	46,20	3.251	1.849	26,28	1.402	19,92
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.077	28.684	45,81	3.700	2.530	31,32	1.170	14,49
11	Huyện An Lão	8.029	28.272	42,42	3.406	2.368	29,49	1.038	12,93
	Tổng cộng (I+II)	440.590	1.580.419	9,04	39.827	19.805	4,50	20.022	4,54
1	Thành phố Quy Nhơn	73.752	283.858	0,37	273	86	0,12	187	0,25
2	Huyện Tuy Phước	54.721	181.752	5,94	3.253	1.934	3,53	1.319	2,41
3	Thị xã An Nhơn	51.806	184.580	5,82	3.015	1.254	2,42	1.761	3,40
4	Huyện Phù Cát	55.951	215.178	8,91	4.984	1.647	2,94	3.337	5,96
5	Huyện Phù Mỹ	48.515	170.523	5,55	2.692	1.420	2,93	1.272	2,62
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.906	215.917	6,89	4.196	1.428	2,34	2.768	4,54
7	Huyện Hoài Ân	27.978	109.176	12,56	3.514	2.028	7,25	1.486	5,31
8	Huyện Tây Sơn	38.459	119.118	13,48	5.186	1.855	4,82	3.331	8,66
9	Huyện Vân Canh	8.989	31.970	47,80	4.297	2.338	26,01	1.959	21,79
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.020	35.107	42,81	4.290	2.986	29,80	1.304	13,01
11	Huyện An Lão	9.493	33.240	43,47	4.127	2.829	29,80	1.298	13,67